

Công ty cổ phần cáp nhựa Vĩnh Khánh

Địa chỉ: 854 Quốc Lộ 1K, Châu Thới, Bình An, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: 06503751501 Fax: 06503751699

Báo cáo tài chính**Quý 2 năm tài chính 2016****Ngày 30 tháng 06 năm 2016****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		509,665,113,449	453,022,002,718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	109,360,931,509	106,658,600,272
1. Tiền	111		75,939,941,035	63,835,522,196
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,420,990,474	42,823,078,076
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	183,953,992,680	156,557,744,914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144,844,382,525	134,731,865,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,689,042,486	17,799,067,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,500,000,000	5,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,080,895,942	3,687,140,731
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,160,328,273)	(5,160,328,273)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	211,438,871,339	186,553,899,408
1. Hàng tồn kho	141		214,927,027,919	189,697,642,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,488,156,580)	(3,143,742,935)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	4,911,317,921	3,251,758,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	35,330,966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,900,948,597	2,826,168,732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,369,324	390,258,426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,614,308,933	122,390,879,949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381,928,829	381,928,829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		381,928,829	381,928,829

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108,880,827,772	107,549,103,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	102,641,410,192	100,988,927,275
- Nguyên giá	222		267,700,253,272	258,243,693,617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165,058,843,080)	(157,254,766,342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	2,970,557,560	3,129,694,570
- Nguyên giá	225		3,182,740,240	3,182,740,240
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(212,182,680)	(53,045,670)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3,268,860,020	3,430,481,552
- Nguyên giá	228		7,097,402,879	7,097,402,879
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,828,542,859)	(3,666,921,327)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,568,063,869	8,017,739,858
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,568,063,869	8,017,739,858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	5,783,488,463	6,442,107,865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,231,562,235	4,909,689,091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		551,926,228	1,532,418,774
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		640,279,422,382	575,412,882,667
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	5.13	469,319,990,830	405,308,400,399
I. Nợ ngắn hạn	310	5.13	463,434,088,583	403,640,998,152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13.2	152,511,549,684	163,471,781,081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13.3	4,237,073,932	1,632,550,672
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13.4	6,819,339,888	4,616,540,089
4. Phải trả người lao động	314	5.13.5	1,974,350,893	2,884,991,187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13.6	2,792,634,233	581,017,982
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13.7	20,311,071,272	770,305,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13.1	270,410,660,734	227,620,576,650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.13.8	4,377,407,947	2,063,235,335
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	5.14	5,885,902,247	1,667,402,247
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,885,902,247	1,667,402,247
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	170,959,431,552	170,104,482,268
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	170,959,431,552	170,104,482,268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	13,924,626,068	13,924,626,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	27,034,805,484	26,179,856,200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15	2,148,979,480	3,525,472,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15	24,885,826,004	22,654,383,598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		640,279,422,382	575,412,882,667

Công ty cổ phần cáp nhựa Vĩnh Khánh

Địa chỉ: 854 Quốc Lộ 1K, Châu Thới, Bình An, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: 06503751501 Fax: 06503751699

Báo cáo tài chính**Quý 2 năm tài chính 2016****BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	276,491,286,237	241,338,400,787	576,526,261,323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	276,491,286,237	241,338,400,787	576,526,261,323
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	241,052,913,124	224,221,906,634	515,797,342,802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35,438,373,113	17,116,494,153	60,728,918,521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,913,962,094	626,365,341	2,174,895,348
7. Chi phí tài chính	22	6.6	6,594,123,919	4,540,830,078	11,090,506,108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,908,361,434	3,876,291,947	9,358,527,583
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	5,872,714,666	4,580,999,336	10,735,829,997
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	4,810,792,474	3,746,749,818	8,798,817,596
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		20,074,704,148	4,874,280,262	32,278,660,168
12. Thu nhập khác	31		2,518,321	0	768,288,321
13. Chi phí khác	32		75,751,680	11,432,410	510,146,413
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(73,233,359)	(11,432,410)	258,141,908
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		20,001,470,789	4,862,847,852	32,536,802,076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4,163,417,269	1,307,533,485	6,670,483,526
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	980,492,546	(21,498,639)	980,492,546
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14,857,560,974	3,576,813,006	24,885,826,004
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		914	275	1,531
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0

**Số lũy kế từ đầu
năm đến cuối quý
này (Năm trước)**

476,146,520,106
0
476,146,520,106
441,530,802,948
34,615,717,158
1,039,726,340
8,563,208,331
7,741,263,814
-
8,715,654,635
7,225,142,173
11,151,438,359
0
455,275,085
(455,275,085)
10,696,163,274
2,590,862,878
(21,498,639)
8,126,799,035
0
0
625
0

Công ty cổ phần cáp nhựa Vĩnh KhánhĐịa chỉ: 854 Quốc Lộ 1K, Châu Thới, Bình An, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 06503751501 Fax: 06503751699**Báo cáo tài chính****Quý 2 năm tài chính 2016****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		623,152,961,283	568,962,278,908
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(629,786,933,531)	(494,415,248,624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,818,433,116)	(9,939,663,109)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,090,506,108)	(8,653,674,551)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(2,354,410,964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,009,654,746	4,578,652,264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,834,184,803)	(8,964,206,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41,367,441,529)	49,213,727,764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,062,827,655)	(8,323,135,585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,174,895,348	1,039,726,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,887,932,307)	(27,283,409,245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		392,755,345,884	365,647,834,845
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(345,311,787,300)	(376,722,860,949)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(437,239,992)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,006,318,592	(11,075,026,104)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,750,944,756	10,855,292,415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,658,600,272	71,962,946,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(48,613,519)	(26,809,339)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		109,360,931,509	82,791,429,337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất tấm lớp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lớp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các

loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật

liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn

điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại,

máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa

PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,

song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2016 là: 22.340 VND/USD

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

-

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

-

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

-

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

-

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định

theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

-

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	109,360,931,509	106,658,600,272
	- Tiền mặt	364,701,154	440,012,930
	- Tiền gửi ngân hàng	75,575,239,881	63,395,509,266
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	33,420,990,474	42,823,078,076
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	- Chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	183,953,992,680	156,557,744,914
	- Phải thu khách hàng	144,844,382,525	134,731,865,138
	- Trả trước cho người bán	22,689,042,486	17,799,067,318
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,500,000,000	5,500,000,000
	- Các khoản phải thu khác	6,080,895,942	3,687,140,731
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(5,160,328,273)	(5,160,328,273)
4	Hàng tồn kho	211,438,871,339	186,553,899,408
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	60,821,600,432	59,386,088,137
	- Công cụ dụng cụ	-	253,309,091
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,177,503,902	612,101,427
	- Thành phẩm	48,972,839,012	42,763,099,004
	- Hàng hóa	100,955,084,573	86,683,044,684
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,488,156,580)	(3,143,742,935)
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,911,317,921	3,251,758,124
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	4,900,948,597	2,826,168,732
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	35,330,966
	- Chi phí trả trước	-	35,330,966
	- Chi phí CCDC	-	
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10,369,324	390,258,426
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Tạm ứng		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)		
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
7	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	381,928,829	381,928,829
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	- Đầu tư vào Công ty con		

	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh - Đầu tư dài hạn khác - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
12	Tài sản dài hạn khác	5,783,488,463	6,442,107,865
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	5,231,562,235	4,909,689,091
-	Chi phí trả trước dài hạn	5,231,562,235	4,909,689,091
-	Công cụ dụng cụ		
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	551,926,228	1,532,418,774
13	Nợ ngắn hạn	463,434,088,583	403,640,998,152
13.1	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	270,410,660,734	227,620,576,650
-	Vay ngắn hạn	269,975,686,234	226,750,627,650
-	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	434,974,500	869,949,000
13.2	Phải trả người bán	152,511,549,684	163,471,781,081
13.3	Người mua trả tiền trước	4,237,073,932	1,632,550,672
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6,819,339,888	4,616,540,089
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	91,102,245	-
-	Thuế nhập khẩu	-	-
-	Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,713,252,117	4,603,033,812
-	Thuế TNCN phải trả	14,985,526	13,506,277
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-	Thuế môn bài		
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	1,974,350,893	2,884,991,187
13.6	Chi phí phải trả	2,792,634,233	581,017,982
-	Trích trước chi phí	2,792,634,233	581,017,982
-	Trích trước các khoản khác		
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20,311,071,272	770,305,156
-	Kinh phí công đoàn	-	-
-	Bảo hiểm xã hội	87,007,887	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Phải trả, phải nộp khác	20,224,063,385	770,305,156
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,377,407,947	2,063,235,335
14	Nợ dài hạn	5,885,902,247	1,667,402,247
14.1	Vay và nợ dài hạn	5,885,902,247	1,667,402,247
-	Vay dài hạn	4,218,500,000	-
-	Nợ dài hạn	1,667,402,247	1,667,402,247
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	576,526,261,323	476,146,520,106
	- Doanh thu cấp	176,098,117,548	113,870,348,476
	- Doanh thu nhựa	23,912,683,062	9,184,662,331
	- Doanh thu vỏ xe	376,503,642,531	353,091,509,299
	- Doanh thu khác	11,818,182	
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	- Chiết khấu thanh toán		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		-
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
21	Doanh thu thuần	576,526,261,323	476,146,520,106
	- Doanh thu cấp	176,098,117,548	113,870,348,476
	- Doanh thu nhựa	23,912,683,062	9,184,662,331
	- Doanh thu vỏ xe	376,503,642,531	353,091,509,299
	- Doanh thu khác	11,818,182	
22	Giá vốn hàng bán	515,797,342,802	441,530,802,948
	- Giá vốn cấp	137,254,477,386	106,131,788,765
	- Giá vốn nhựa	21,955,919,257	12,069,886,257
	- Giá vốn vỏ xe	356,041,662,032	323,329,127,926
	- Giá vốn khác	545,284,127	
23	Doanh thu hoạt động tài chính	2,174,895,348	1,039,726,340
	- Lãi nhận được	1,987,914,275	887,259,693
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi CLTG chưa thực hiện	186,981,073	152,466,647
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
24	Chi phí tài chính	11,090,506,108	8,563,208,331
	- Lãi tiền vay	9,358,527,583	7,741,263,814
	- Dự phòng đầu tư tài chính		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,731,978,525	821,944,517
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác		
25	Chi phí bán hàng	10,735,829,997	8,715,654,635
	- Chi phí nhân viên	4,166,626,395	3,462,129,000
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,980,000	
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	389,252,882	167,496,190
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,047,188,430	5,034,856,921
	- Chi phí bằng tiền khác	56,392,290	35,995,024
	- CP bán hàng bằng tiền khác	74,390,000	15,177,500
	-		

26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,798,817,596	7,225,142,173
	- Chi phí nhân viên quản lý	2,911,341,036	2,544,640,818
	- Chi phí đồ dùng văn phòng		
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	404,763,649	399,364,420
	- Chi phí dự phòng	3,000,000	228,075,703
	- Thuế, phí lệ phí		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,673,070,442	3,307,945,454
	- CP dịch vụ mua ngoài	38,782,193	178,323,736
	- Chi phí bằng tiền khác	18,531,436	566,792,042
	- CP bằng tiền khác	749,328,840	
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	6,670,483,526	2,590,862,878
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	6,670,483,526	2,590,862,878
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
28	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109,360,931,509	106,658,600,272	109,360,931,509	106,658,600,272
Phải thu khách hàng	144,844,382,525	134,731,865,138	144,844,382,525	134,731,865,138
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5,160,328,273)	(5,160,328,273)	(5,160,328,273)	(5,160,328,273)
Cộng	249,044,985,761	236,230,137,137	249,044,985,761	236,230,137,137
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	152,511,549,684	163,471,781,081	152,511,549,684	163,471,781,081
Phải trả người lao động	1,974,350,893	2,884,991,187	1,974,350,893	2,884,991,187
Các khoản phải trả khác	20,311,071,272	770,305,156	20,311,071,272	770,305,156
Cộng	174,796,971,849	167,127,077,424	174,796,971,849	167,127,077,424

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

· Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và

nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	152,511,549,684	-	-	152,511,549,684
Người mua trả tiền trước	4,237,073,932	-	-	4,237,073,932
Phải trả người lao động	1,974,350,893	-	-	1,974,350,893
Các khoản phải trả khác	20,311,071,272	-	-	20,311,071,272
Cộng	179,034,045,781	-	-	179,034,045,781

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	163,471,781,081	-	-	163,471,781,081
Người mua trả tiền trước	1,632,550,672	-	-	1,632,550,672
Phải trả người lao động	2,884,991,187	-	-	2,884,991,187
Các khoản phải trả khác	770,305,156	-	-	770,305,156
Cộng	168,759,628,096	-	-	168,759,628,096

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các

khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	28,822,158,640	214,406,224,266	13,472,234,829	1,543,075,882	258,243,693,617
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm		9,396,009,473	666,818,182		10,062,827,655
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(606,268,000)			(606,268,000)
4. Số dư cuối kỳ	28,822,158,640	223,195,965,739	14,139,053,011	1,543,075,882	267,700,253,272
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	9,250,686,136	139,445,476,276	7,723,645,244	834,958,689	157,254,766,342
2. Tăng trong kỳ	622,962,732	6,638,403,314	597,006,009	119,682,449	7,978,054,504
3. Giảm trong kỳ		(173,977,769)			(173,977,769)
4. Số dư cuối kỳ	9,873,648,868	145,909,901,821	8,320,651,253	954,641,138	165,058,843,080
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19,571,472,504	74,960,747,990	5,748,589,585	708,117,193	100,988,927,275
2. Tại ngày cuối kỳ	18,948,509,772	77,286,063,918	5,818,401,758	588,434,744	102,641,410,192

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3,182,740,240		3,182,740,240
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	3,182,740,240	-	3,182,740,240
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	53,045,670		53,045,670
2. Tăng trong kỳ	159,137,010		159,137,010
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	212,182,680	-	212,182,680
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3,129,694,570	-	3,129,694,570
2. Tại ngày cuối kỳ	2,970,557,560	-	2,970,557,560

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	6,628,429,473	468,973,406	7,097,402,879
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	6,628,429,473	468,973,406	7,097,402,879
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	3,326,499,482	340,421,845	3,666,921,327
2. Tăng trong kỳ	149,862,942	11,758,590	161,621,532
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	3,476,362,424	352,180,435	3,828,542,859
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3,301,929,991	128,551,561	3,430,481,552
2. Tại ngày cuối kỳ	3,152,067,049	116,792,971	3,268,860,020

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	130,000,000,000		12,787,455,118		19,936,985,454	162,724,440,572
- Tăng từ lợi nhuận năm trước						-
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước			1,137,170,950		22,654,383,598	23,791,554,548
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước					(16,411,512,852)	(16,411,512,852)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	130,000,000,000	-	13,924,626,068	-	26,179,856,200	170,104,482,268
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này					24,885,826,004	24,885,826,004
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ					(24,030,876,720)	(24,030,876,720)
Số dư cuối kỳ	130,000,000,000	-	13,924,626,068	-	27,034,805,484	170,959,431,552

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc